

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Năm báo cáo: 2018**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài/Noibai Catering Services Joint Stock Company (tên viết tắt: NCS)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403
- Vốn điều lệ: 179.490.980.000 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 179.490.980.000 VND
- Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 043 884 0289
- Số fax: 043 884 0199
- Website: noibaicatering.com.vn
- Mã cổ phiếu: NCS

Quá trình hình thành và phát triển

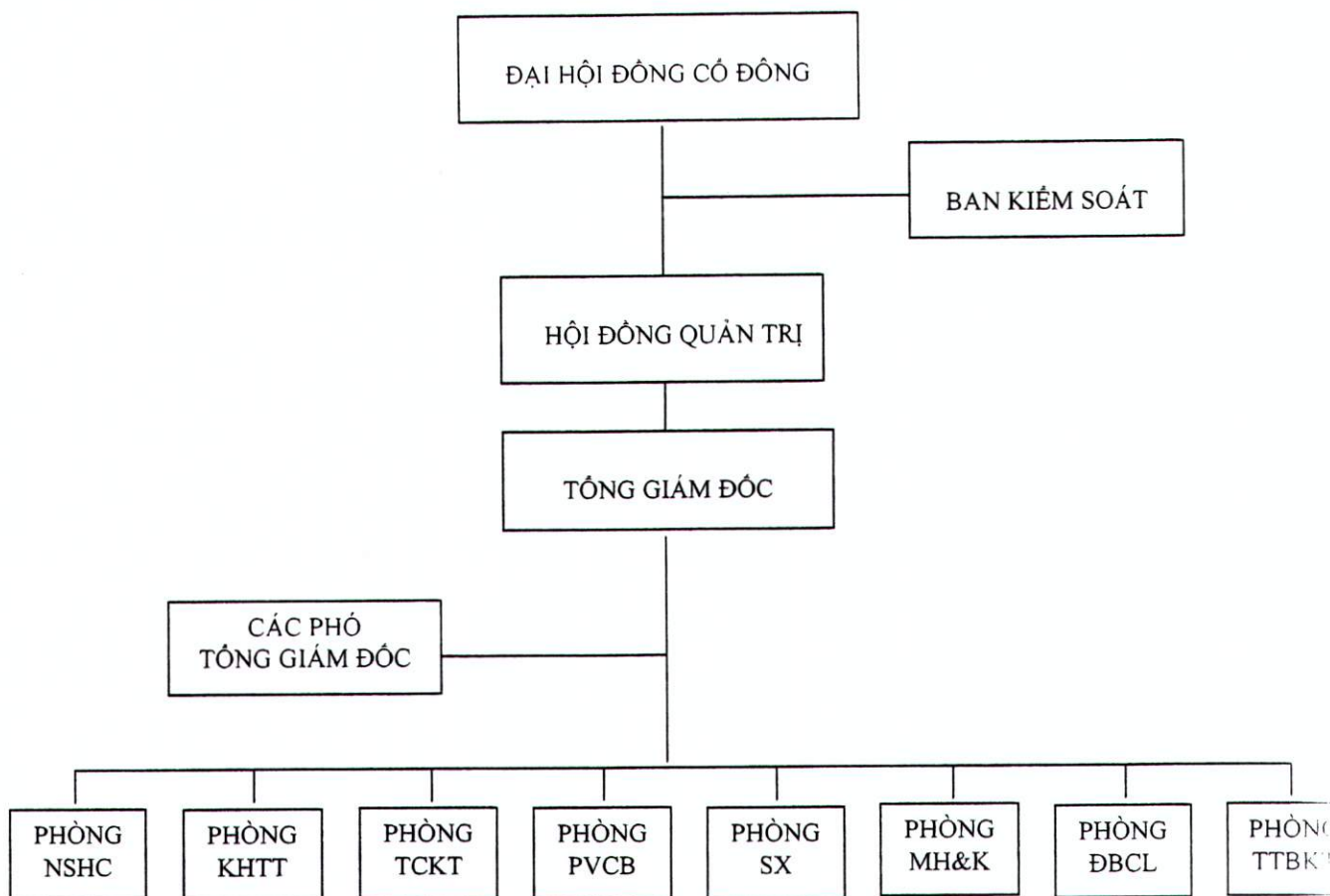
- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp sản xuất chế biến suất ăn Nội Bài theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ giao thông vận tải
- Công ty thực hiện đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam năm 2010, bổ sung năm 2015 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD và số 134/2010/GCNCP-VSD-1 với tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài; mã chứng khoán: NCS. Công ty được cấp đổi lần thứ ba Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán ngày 27/11/2017.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến suất ăn phục vụ hành khách của các hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ.
- Địa bàn kinh doanh: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị, Cơ cấu bộ máy quản lý



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: trở thành Công ty đứng đầu khu vực về chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: đảm bảo vệ sinh môi trường nơi làm việc; tổ chức, tham gia các hoạt động xã hội từ thiện; thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa doanh nghiệp, thực hiện tiết kiệm phòng chống lãng phí.

5. Các rủi ro: Suy giảm và bất ổn của tình hình kinh tế thế giới ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế Việt Nam nói chung và ngành hàng không nói riêng.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Sản lượng chuyến bay: phục vụ 57.274 chuyến, đạt gần 100% kế hoạch, tăng 4% so với năm 2017.

- Sản lượng suất ăn: cung ứng 8.021.906 suất, bằng 96% kế hoạch, tăng 2% so với năm 2017.

- Doanh thu thuần: 638,536 tỷ đồng, bằng 104% kế hoạch, tăng 3% so với năm 2017
- Chi phí: 580,449 tỷ đồng, bằng 101% kế hoạch, tăng 13% so với năm 2017
- Lợi nhuận trước thuế: 58,087 tỷ đồng, bằng 144% kế hoạch, bằng 55% so với năm 2017.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức danh	Trình độ	Số CP có quyền biểu quyết
1.	Ông Trần Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Cử nhân Quản trị kinh doanh, Cử nhân chính trị	0
2.	Bà Vương Thị Phúc Minh	Phó Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế	0
3.	Ông Võ Đức Hiếu	Kế toán trưởng kiêm TP Tài chính Kế toán	Cử nhân kinh tế	0
4.	Ông Nguyễn Hữu Nghĩa	Trưởng phòng Phục vụ chuyến bay	Cử nhân kinh tế Kỹ sư Quản lý đất đai	0
5.	Bà Đặng Thị Tân Hợi	Trưởng phòng Sản xuất	Cử nhân kinh tế	0
6.	Bà Vũ Thị Hồng Hạnh	Phó Trưởng phòng PT Đảm bảo chất lượng	Kỹ sư công nghệ thực phẩm	0
7.	Ông Trần Quang Đoài	PTP phụ trách Phòng Trang thiết bị Kỹ thuật	Kỹ sư kinh tế vận tải ô tô	0
8.	Bà Nguyễn Quỳnh Hương	Phó trưởng phòng PT Phòng Mua hàng và Kho	Cử nhân kinh tế	0
9.	Ông Trần Quốc Hùng	Trưởng phòng Kế hoạch & Thị trường	Thạc sỹ tài chính ứng dụng Cử nhân thương mại	0
10.	Bà Nguyễn Tú Anh	Phó trưởng phòng PT Phòng Nhân sự Hành chính	Cử nhân kinh tế	0

- Những thay đổi trong Ban điều hành: không

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 720 người. Công ty đã thực hiện chủ trương tăng cường kiểm soát chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, và đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty còn tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt

động của các tổ chức xã hội khác, đảm bảo tốt đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Công ty đã thực hiện và hoàn thành đầu tư Dự án “Xây dựng cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” và Dự án “Đầu tư trang thiết bị năm 2018”.

b) Các công ty con, công ty liên kết: không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	455.941.663.501	678.539.749.734	49%
Doanh thu thuần	614.284.809.352	633.848.947.348	3%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	105.303.382.387	56.652.456.801	-46%
Lợi nhuận khác	- 152.812.419	1.435.306.381	-1039%
Lợi nhuận trước thuế	105.150.569.968	58.087.763.182	-45%
Lợi nhuận sau thuế	83.094.666.298	46.368.354.546	-44%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.589	2.308	-50%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	2017	2018
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	2,96	0,94
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH - HTK)/Nợ ngắn hạn	2,84	0,9
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,48	0,66
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,91	1,95
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>		
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	47,04	54,7
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,35	0,93
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	14%	7.3%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	35%	20.1%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	18%	6.8%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	17%	9%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

Số lượng cổ phiếu: 17.949.098, trong đó:

- Cổ phiếu đang lưu hành: 17.948.210 (cổ phiếu)
- Cổ phiếu quỹ: 888 (cổ phiếu)

b) Cơ cấu cổ đông

Theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ):

+ Cổ đông lớn:

TT	Họ và Tên	Số CMND/ĐKKD	Địa chỉ	SLCP sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	0100107518	Số 200, Nguyễn Sơn, Bồ Đề, Long Biên, TP. Hà Nội	10.800.607	60,17
2	Công ty TNHH MTV DV Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	0301123125	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	1.800.100	10,03
Tổng cộng				12.600.707	70,2

+ Cổ đông nhỏ: 471 cổ đông, sở hữu 5.348.391 cổ phần đã phát hành của Công ty.

STT	Danh mục	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1.	Cổ đông nhà nước	12.906.722	71,9	3	3	0
2.	Cổ đông sáng lập	12.906.722	71,9	3	3	0
3.	Cổ đông lớn	12.906.722	71,9	3	3	0
4.	Công đoàn Công ty	-	-	-	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	888	0			
6.	Cổ đông khác	5.042.376	28,1	471	8	463
Tổng cộng		17.949.098	100	473	8	465
Trong đó:						
	- Trong nước	17.733.294	98,79	457	6	451
	- Nước ngoài	215.084	1,21	16	2	22

a) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không

b) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có.

c) Các chứng khoán khác: không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: điện và máy phát điện

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này: không có

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nguồn cung cấp nước Tổng công ty Cảng Hàng không quốc tế nội bài là 105.000 m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

Công ty luôn thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, các chế độ hiện hành theo qui định của Nhà nước được thực hiện đầy đủ. Công ty đã chi trả tiền lương, tiền thưởng đúng hạn. Các chế độ liên quan đến người lao động như: bảo hộ lao động, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thân thể, đặc biệt là bảo hiểm sức khỏe và tai nạn cho người lao động được Công ty quan tâm thực hiện. Môi trường và các điều kiện làm việc được cải thiện và đảm bảo an toàn.

Công ty đã thực hiện trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, thực hiện các chế độ trợ cấp cho người lao động đảm bảo đúng quy định về pháp luật lao động của Nhà nước và các quy chế của Công ty.

Thường xuyên phối hợp với các tổ chức đoàn thể tổ chức các hoạt động nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần cho người lao động; tổ chức thăm quan du lịch cho người lao động đạt thành tích xuất sắc trong công tác trong và ngoài nước, tổ chức nghỉ dưỡng cho người lao động.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Thuận lợi

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tăng trưởng đáng kể, một số hãng tăng chuyến bay hoặc tần suất bay.

Cơ sở mới được đưa vào khai thác từ tháng 8 năm 2018, dần đi vào ổn định.

Khó khăn

Lạm phát bình quân năm 2018 tăng 1,41% so với cùng kỳ.

Do nắm bắt tình hình thị trường và chủ động ngay từ đầu năm, Công ty đã tích cực triển khai các giải pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh nhằm tận dụng tối đa các cơ hội và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty đã hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch SXKD được giao.

c. Giải pháp

Công ty đã tích cực triển khai các giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2018 nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tiếp tục tìm kiếm thị trường để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, trong đó tập trung vào một số giải pháp như sau:

- Triển khai chương trình hành động tiết kiệm chi phí.
- Điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh linh hoạt dựa trên dự báo
- Thường xuyên bám sát, theo dõi sát sao biến động giá cả của thị trường để kiểm soát chi phí đầu vào.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.464.525.939	244.586.196.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	39.522.950.825	86.799.342.379
1. Tiền	111		39.522.950.825	53.799.342.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	33.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	30.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.177.646.915	142.480.020.974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	67.776.866.391	61.166.196.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	43.921.135.800	82.367.700.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	x	683.329.677	149.808.929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	9.850.056.594	9.890.060.734
1. Hàng tồn kho	141		9.850.056.594	9.890.060.734
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.913.871.605	5.416.772.342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	300.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	10.613.871.605	5.416.772.342
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		477.075.223.795	211.355.467.072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.723.600.000	2.068.340.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.723.600.000	2.068.340.000
II. Tài sản cố định	220		458.443.141.753	47.647.318.292
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	456.616.157.268	45.313.173.819
Nguyên giá	222		574.868.205.140	157.778.595.658
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.252.047.872)	(112.465.421.839)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.826.984.485	2.334.144.473
Nguyên giá	228		5.103.221.818	5.145.421.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.276.237.333)	(2.811.277.345)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.418.181.817	161.395.322.416
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	1.418.181.817	161.395.322.416
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.490.300.225	244.486.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	15.490.300.225	244.486.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		678.539.749.734	455.941.663.501

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

Tình hình thanh toán của NCS trong năm ổn định, duy trì mức tiền mặt phù hợp, đáp ứng yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh. Cân đối các khoản thu chi, căn cứ vào từng thời điểm, Công ty gửi các khoản tiền nhân rồi, tăng doanh thu hoạt động tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng số nợ phải trả: 448.208.096.182 đồng. Đây là các khoản nợ chưa đến hạn phải trả, không có nợ phải trả quá hạn. Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 1.95. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 0.94.

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: tình hình thanh toán của Công ty bình thường. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái không đáng kể và không làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi tiết về tình hình nợ phải trả của công ty được thể hiện tại bảng dưới đây:

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		448.208.096.182	217.313.732.207
I. Nợ ngắn hạn	310		213.275.169.601	82.691.782.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	57.246.620.334	37.429.487.373
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	2.612.331.073	8.771.531.535
3. Phải trả người lao động	314		34.637.163.663	22.839.315.784
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	95.968.231.308	211.439.589
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	x	717.677.342	522.444.737
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	15.662.195.105	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.14	6.430.950.776	12.917.563.503
II. Nợ dài hạn	330		234.932.926.581	134.621.949.686
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	234.932.926.581	134.621.949.686

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Áp dụng điều hành linh hoạt, bám sát diễn biến tình hình thị trường; sắp xếp bố trí nhân lực hợp lý, tiết kiệm nguồn lực; kiểm soát chi phí sản xuất chặt chẽ thông qua

định mức; chủ động thiết kế sản phẩm mới phù hợp với từng khách hàng, tập trung chào hàng, cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ; thường xuyên bám sát, theo dõi sát sao biến động giá cả của thị trường để kiểm soát chi phí đầu vào, đàm phán với nhà cung cấp nguyên vật liệu chính để kiểm soát tốt CPI chung.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Giữ và tăng thị phần thông qua chính sách chất lượng và giá cả phù hợp
- Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ nhằm phục vụ các khách hàng có yêu cầu cao

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): tuân thủ nghiêm ngặt đối với các quy định về môi trường.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty luôn thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, các chế độ hiện hành theo qui định của Nhà nước được thực hiện đầy đủ. Công ty đã chi trả tiền lương, tiền thưởng đúng hạn.. Các chế độ liên quan đến người lao động như: bảo hộ lao động, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thân thể, đặc biệt là bảo hiểm sức khỏe và tai nạn cho người lao động được Công ty quan tâm thực hiện. Môi trường và các điều kiện làm việc được cải thiện và đảm bảo an toàn.

Công ty đã thực hiện trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, thực hiện các chế độ trợ cấp cho người lao động đảm bảo đúng quy định về pháp luật lao động của Nhà nước và các quy chế của Công ty.

Thường xuyên phối hợp với các tổ chức đoàn thể tổ chức các hoạt động nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần cho người lao động; tổ chức thăm quan du lịch cho người lao động đạt thành tích xuất sắc trong công tác trong và ngoài nước, tổ chức nghỉ mát cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: thực hiện tốt trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Mặc dù điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh gặp nhiều khó khăn, song, tập thể lãnh đạo và người lao động đã đồng lòng, quyết tâm vượt qua mọi thử thách. Với các biện pháp quản trị linh hoạt, thực hiện tốt chính sách tiết kiệm, Công ty đã hoàn thành

các chỉ tiêu kế hoạch, đảm bảo việc làm và thu nhập của người lao động, đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty linh hoạt, đạt kết quả tốt.

- Ban lãnh đạo đã hoàn thành tốt vai trò điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, cụ thể:

+ Hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và Hội đồng quản trị phê duyệt;

+ Hoàn thiện việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019;

+ Đưa Dự án xây dựng cơ sở chế biến suất ăn mới vào hoạt động từ 15/8/2018;

+ Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị;

+ Triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được Hội đồng quản trị phê duyệt..

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trước nhận định năm 2019 và giai đoạn tới vẫn còn nhiều khó khăn, với định hướng tiếp tục tập trung duy trì tăng trưởng bền vững, Hội đồng quản trị thống nhất tập trung thực hiện các giải pháp sau:

✓ Bám sát kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua để đưa ra các giải pháp, chỉ đạo kịp thời nhằm không ngừng nâng cao và cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ, giữ khách hàng hiện có và tìm kiếm thêm khách hàng mới.

✓ Xây dựng và nâng cao hệ thống quản trị, các chỉ số quản trị cho từng mảng công việc.

✓ Thu hút lao động có chuyên môn, tay nghề cao, đặc biệt là đội ngũ đầu bếp

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Phạm Ngọc Vui	Chủ tịch	0 %	Thành viên không điều hành
2	Trần Thanh Sơn	Thành viên	0 %	Thành viên điều hành
3	Đặng Ngọc Cương	Thành viên	0 %	Thành viên không điều hành
4	Vũ Thành Đạt	Thành viên	0 %	Thành viên không điều hành
5	Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên	0 %	Thành viên không điều hành

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2018, sự chuyển biến tích cực của nền kinh tế toàn cầu đã tác động tốt đến thị trường vận tải Hàng không. Cùng với việc áp dụng các chính sách phù hợp, Công ty đã hoàn thành kế hoạch được giao.

Với vai trò là cơ quan quản lý Công ty, Hội đồng quản trị đã thể hiện quyết tâm cao trong việc chỉ đạo Tổng Giám đốc Công ty phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh được giao.

Hội đồng quản trị Công ty đã duy trì hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị với số lượng thành viên là 05 người. Hội đồng quản trị đã họp 16 phiên (bao gồm cả các phiên họp dưới hình thức xin ý kiến thành viên bằng văn bản), trong đó tập trung giải quyết các vấn đề trọng tâm liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 và việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018; tổ chức triển khai Dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến suất ăn mới; thực hiện công tác nhân sự; chỉ đạo sát sao công tác đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường; giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ban hành các quy chế quản trị, quy định nội bộ. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị dựa trên sự nhất trí, đồng thuận của các thành viên Hội đồng quản trị, trên cơ sở lợi ích của các cổ đông và vì sự phát triển bền vững của Công ty.

Những nỗ lực trong hoạt động quản trị doanh nghiệp của Hội đồng quản trị đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận, được thể hiện trên một số chỉ tiêu sau: Hoàn thành các chỉ tiêu kinh doanh theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: không có.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: không có

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Trưởng ban	0%
2	Đình Hồng Sơn	Thành viên	0%
3	Vũ Mạnh Phú	Thành viên	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Năm 2018, Ban kiểm soát Công ty đã tiến hành họp 04 phiên. Nội dung các cuộc họp:

+ Xem xét báo cáo tài chính các quý, báo cáo tài chính năm và báo cáo kiểm toán;

+ Xem xét việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018;

+ Xem xét công tác quản lý/điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Hội đồng quản trị/Tổng Giám đốc;

+ Thẩm định báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017 và xem xét việc chi định công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018;

+ Xem xét các tài liệu họp Hội đồng quản trị; báo cáo nội bộ của Ban điều hành theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;

+ Chuẩn bị ý kiến đóng góp cho các nội dung họp của Hội đồng quản trị và thống nhất nội dung Báo cáo trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017.

Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2018 đã giúp cho Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật trong mọi lĩnh vực kinh doanh.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2018 được trả theo mức được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể mức thù lao đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị là 7.400.000 đồng/tháng; thành viên HĐQT/Trưởng Ban kiểm soát là 6.400.000 đồng/tháng và thành viên Ban kiểm soát là 5.400.000 đồng/tháng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: giao dịch theo đúng tỷ lệ được chia cho cổ đông hiện hữu trong năm 2018.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy hiện tại đang đáp ứng được nhu cầu quản trị, điều hành của Ban Giám đốc và đảm bảo hiệu quả của Hội đồng quản trị đối với bộ máy điều hành.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: “Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: Đính kèm báo cáo này. / 

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN
HÀNG KHÔNG NỘI BÀI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh,
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 35



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh,
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Ngọc Vui	Chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Cương	Thành viên
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên
Ông Vũ Thành Đạt	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Trưởng ban
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên
Ông Đinh Hồng Sơn	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Vương Thị Phúc Minh	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, *PT*



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 02 năm 2019

Số: 09/2019/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 06 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý vấn đề được trình bày tại thuyết minh số 4.7 "Tài sản cố định hữu hình", Dự án "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" được ghi nhận tạm tăng tài sản và chưa được quyết toán dự án hoàn thành. Theo đó các chi phí cho công trình này được tập hợp dựa trên cơ sở chứng từ và tài liệu hiện có của Công ty. Công việc kiểm toán của chúng tôi không bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm tra việc tuân thủ về đầu tư xây dựng cơ bản và không nhằm đưa ra ý kiến giá trị quyết toán đầu tư công trình xây dựng cơ bản này. Công việc này chỉ được thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán dự án hoàn thành. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2019


Hoàng Thị Vinh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		201.464.525.939	244.586.196.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	39.522.950.825	86.799.342.379
1. Tiền	111		39.522.950.825	53.799.342.379
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	33.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	30.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.177.646.915	142.480.020.974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	67.776.866.391	61.166.196.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	43.921.135.800	82.367.700.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		683.329.677	149.808.929
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	9.850.056.594	9.890.060.734
1. Hàng tồn kho	141		9.850.056.594	9.890.060.734
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.913.871.605	5.416.772.342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	300.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.12	10.613.871.605	5.416.772.342
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		477.075.223.795	211.355.467.072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.723.600.000	2.068.340.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.723.600.000	2.068.340.000
II. Tài sản cố định	220		458.443.141.753	47.647.318.292
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	456.616.157.268	45.313.173.819
Nguyên giá	222		574.868.205.140	157.778.595.658
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.252.047.872)	(112.465.421.839)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.826.984.485	2.334.144.473
Nguyên giá	228		5.103.221.818	5.145.421.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.276.237.333)	(2.811.277.345)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.418.181.817	161.395.322.416
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	1.418.181.817	161.395.322.416
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15.490.300.225	244.486.364
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	15.490.300.225	244.486.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		678.539.749.734	455.941.663.501

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẺN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		448.208.096.182	217.313.732.207
I. Nợ ngắn hạn	310		213.275.169.601	82.691.782.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	57.246.620.334	37.429.487.373
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	2.612.331.073	8.771.531.535
3. Phải trả người lao động	314		34.637.163.663	22.839.315.784
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	95.968.231.308	211.439.589
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		717.677.342	522.444.737
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	15.662.195.105	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.14	6.430.950.776	12.917.563.503
II. Nợ dài hạn	330		234.932.926.581	134.621.949.686
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	234.932.926.581	134.621.949.686
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		230.331.653.552	238.627.931.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	230.331.653.552	238.627.931.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.849.553.552	59.145.831.294
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.418.034.461	8.619.523.626
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.431.519.091	50.526.307.668
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		678.539.749.734	455.941.663.501



Trần Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 02 năm 2019

Võ Đức Hiếu

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà

Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	652.784.419.242	630.152.543.725
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	18.935.471.894	15.867.734.373
3. Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	10		633.848.947.348	614.284.809.352
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	538.508.295.266	479.536.098.548
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và dịch vụ	20		95.340.652.082	134.748.710.804
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.047.132.285	1.646.261.447
7. Chi phí tài chính	22	5.5	11.986.447.560	319.118.487
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.742.281.135	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	5.880.007.060	7.240.204.153
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	23.868.872.946	23.532.267.224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.652.456.801	105.303.382.387
11. Thu nhập khác	31		1.640.842.771	412.111.201
12. Chi phí khác	32		205.536.390	564.923.620
13. Lợi nhuận khác	40		1.435.306.381	(152.812.419)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.087.763.182	105.150.569.968
15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	11.719.408.636	22.055.903.670
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.368.354.546	83.094.666.298
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.4	2.308	4.403
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.16.4	2.308	4.403

Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởngVũ Thị Thu Hà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	58.087.763.182	105.150.569.968
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.8	24.269.960.738	13.788.062.417
- Lỗ CLTGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		135.221.752	13.228.545
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.975.534.883)	(1.084.887.091)
- Chi phí lãi vay	06		11.742.281.135	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		92.259.691.924	117.866.973.839
- (Tăng) các khoản phải thu	09		(8.251.796.476)	(18.002.240.152)
- (Giảm) hàng tồn kho	10		40.004.140	608.806.513
- Tăng các khoản phải trả	11		21.123.483.207	3.018.570.827
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(15.545.813.861)	101.631.180
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.388.015.155)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(17.271.334.157)	(17.895.798.580)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.485.899.015)	(6.429.591.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.480.320.607	79.268.352.297
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(134.802.696.954)	(219.931.183.017)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		603.636.364	152.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.134.994.420	891.854.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(163.064.066.170)	(218.886.600.773)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	59.687.640.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.15	115.973.172.000	134.621.949.686
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.16	(46.665.346.000)	(59.897.230.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69.307.826.000	134.412.359.686
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.1	86.799.342.379	92.008.370.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(471.991)	(3.139.630)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.1	39.522.950.825	86.799.342.379



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 02 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004824 ngày 07/7/2004 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần 20 ngày 15/6/2018.

Ngày 16/6/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/6/2010 với tên chứng khoán là Cổ phiếu Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, mã chứng khoán NCS.

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất là 179.490.980.000 VND, chia thành 17.949.098 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP chiếm 60,17% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 39,83% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 720 người (tại ngày 31/12/2017 là 665 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn; và
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 Hàng tồn kho (tiếp)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 03 năm tài chính.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Năm 2018 (năm)	Năm 2017 (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-40	05-08
Máy móc, thiết bị	03-12	03-07
Phương tiện vận tải	03-08	03-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08	03-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.12 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí quảng cáo, chăm sóc khách hàng, phí nhượng quyền khai thác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí trang phục của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...) và các chi phí bằng tiền khác.

3.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.17 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2018, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----|
| ▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc tế | 0% |
| ▪ Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các chuyến bay quốc nội | 10% |
| ▪ Các dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 Công cụ tài chính**Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh

huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	31.520.000	73.071.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.491.430.825	53.726.270.879
Các khoản tương đương tiền	-	33.000.000.000
Cộng	39.522.950.825	86.799.342.379

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng như sau:

- Kỳ hạn: 6 tháng
- Lãi suất: 7,5%/năm
- Hình thức trả lãi và gốc: trả 01 (một) lần vào ngày đáo hạn.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu từ các bên liên quan	29.349.205.491	21.035.019.236
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	27.791.726.316	20.381.880.684
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific	784.730.983	375.935.318
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	298.500.000	-
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	474.248.192	277.203.234
Các khoản phải thu bên thứ ba	38.427.660.900	40.131.177.762
Korean Air	7.371.930.556	7.506.371.313
Asiana Airlines	3.869.808.181	5.026.272.836
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	4.576.898.650	8.079.780.454
Nippon Airways	2.636.131.015	1.967.102.137
Aeroflot Russian Intl Airlines - SU	3.886.916.509	3.881.642.591
Emirates- EK	3.288.749.901	3.133.333.614
Các khách hàng khác	12.797.226.088	10.536.674.817
Cộng	67.776.866.391	61.166.196.998

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho bên thứ ba	43.921.135.800	82.367.700.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hà Thành	-	12.462.000.000
Công ty CP Quốc tế Bảo Thạch	26.264.000.000	31.880.000.000
Công ty CP Công nghiệp lạnh Hưng Trí	9.604.000.000	13.720.000.000
Các nhà cung cấp khác	8.053.135.800	24.305.700.000
Cộng	43.921.135.800	82.367.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	1.203.684.953
Cộng	1.203.684.953	1.203.684.953

Đây là khoản phải thu đã quá hạn 5 năm, Ban Giám đốc đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.369.841.441	8.469.472.950
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.480.215.153	1.420.587.784
Cộng	9.850.056.594	9.890.060.734

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	23.840.219.027	34.175.764.505	66.748.617.757	33.013.994.369	157.778.595.658
Mua sắm	-	-	18.080.000.000	-	18.080.000.000
XDCB hoàn thành (i)	165.713.347.668	221.290.959.928	-	30.128.932.993	417.133.240.589
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.868.258.530)	-	(8.255.372.577)	(18.123.631.107)
Tại ngày 31/12/2018	189.553.566.695	245.598.465.903	84.828.617.757	54.887.554.785	574.868.205.140
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	22.833.963.064	25.622.389.911	34.348.954.570	29.660.114.294	112.465.421.839
Khấu hao	2.559.818.597	10.708.437.080	7.182.061.404	3.312.483.669	23.762.800.750
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.739.220.227)	-	(7.236.954.490)	(17.976.174.717)
Tại ngày 31/12/2018	25.393.781.661	25.591.606.764	41.531.015.974	25.735.643.473	118.252.047.872
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	1.006.255.963	8.553.374.594	32.399.663.187	3.353.880.075	45.313.173.819
Tại ngày 31/12/2018	164.159.785.034	220.006.859.139	43.297.601.783	29.151.911.312	456.616.157.268

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 30.366.038.148 VND (tại ngày 31/12/2017 là 67.906.941.605 VND).

Tại ngày 31/12/2018, Tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý của Công ty với nguyên giá 45.039.368.571 VND và giá trị còn lại là 760.298.616 VND.

(i): Công ty đã chính thức đưa Dự án “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” vào vận hành, khai thác, chưa được quyết toán dự án hoàn thành và tạm tăng tài sản để thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo Quyết định số 138a/QĐ-NCS ngày 15/8/2018 của Tổng Giám đốc với tổng giá trị nguyên giá là 417.133.240.589 VND. Khấu hao tài sản cố định trong năm 2018 cho giá trị tài sản tạm tăng này là 11.307.012.427 VND.



CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.8 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2018	5.145.421.818	5.145.421.818
Giảm khác	(42.200.000)	(42.200.000)
	5.103.221.818	5.103.221.818
Tại ngày 31/12/2018		
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2018	2.811.277.345	2.811.277.345
Khấu hao	507.159.988	507.159.988
Giảm khác	(42.200.000)	(42.200.000)
	3.276.237.333	3.276.237.333
Tại ngày 31/12/2018		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	2.334.144.473	2.334.144.473
Tại ngày 31/12/2018	1.826.984.485	1.826.984.485

Tại ngày 31/12/2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.705.200.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 2.418.260.000 VND);

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao chờ thanh lý là 104.840.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 0 VND).

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.418.181.817	-
Dự án "Cơ sở chế biến suất ăn HK Nội Bài" (i)	-	161.395.322.416
Cộng	1.418.181.817	161.395.322.416

(i) Đây là dự án đầu tư xây dựng "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt theo Quyết định số 03/QĐ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2016. Theo đó, Công ty sẽ làm chủ đầu tư và dự án có tổng mức đầu tư là 685.541.927.000 VND được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu và vốn huy động khác, trong đó chia làm hai giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 1 (đến năm 2025): 477.349.160.000 VND; và
- Giai đoạn 2 (đến năm 2035): 208.192.767.000 VND.

Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đã được thế chấp theo hợp đồng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh như trình bày tại Thuyết minh số 4.15 "Vay và nợ thuê tài chính".

Công ty đã chính thức đưa Dự án vào vận hành, khai thác và tạm tăng tài sản để thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quyết định số 138a/QĐ-NCS ngày 15/8/2018 của Tổng Giám đốc với tổng giá trị dự án là 417.133.240.589 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.10 Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ (i)	15.490.300.225	244.486.364
Cộng	15.490.300.225	244.486.364

(i) Đây là các trang thiết bị văn phòng và các công cụ dụng cụ thuộc Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài (cơ sở mới) và được phân bổ trong vòng 03 năm vào chi phí sản xuất kinh doanh.

4.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả bên liên quan	1.047.305.709	507.971.729
Công ty Cổ phần DV Hàng không Sân bay Nội Bài	305.414.945	284.089.213
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN	430.013.000	5.422.120
CTCP Giao nhận hàng hóa Nasco	311.877.764	218.460.396
Phải trả người bán bên thứ ba	56.199.314.625	36.921.515.644
Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	4.374.110.600	3.186.280.840
Công ty TNHH Hoàng Lộc	2.882.621.981	3.546.168.060
Công ty TNHH Thiên Sơn	3.311.035.300	3.294.931.750
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	-	5.829.132.100
Công ty TNHH Thương mại và Đầu Tư Hà Thành	14.144.243.000	-
Công ty TNHH phòng cháy chữa cháy Vạn Xuân	3.414.062.000	-
Các nhà cung cấp khác	28.073.241.744	21.065.002.894
Cộng	57.246.620.334	37.429.487.373

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.12 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2018 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 31/12/2018 VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	5.416.772.342		42.346.121.476	37.149.022.213	10.613.871.605	
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	37.149.022.213	37.149.022.213	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.548.205.774	17.271.334.157	11.719.408.636	-	1.996.280.253
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.223.325.761	2.877.075.411	2.269.800.470	-	616.050.820
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	726.526.920	726.526.920	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.897.904	13.897.904	-	-
Cộng	-	8.771.531.535	58.037.856.605	51.878.656.143	-	2.612.331.073

Trong đó tổng số tiền thuế đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm 2018 là 20.888.834.392 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí phải trả của dự án (i)	94.819.096.581	-
Chi phí lãi vay phải trả	354.265.980	-
Chi phí phải trả khác	794.868.747	211.439.589
Cộng	95.968.231.308	211.439.589

- (i) Đây là các khoản chi phí xây dựng dự án "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" chưa được quyết toán. Công ty thực hiện trích trước chi phí xây dựng Dự án dựa trên cơ sở các hợp đồng đã ký, đã thực hiện nhưng chưa hoàn thành các thủ tục quyết toán.

4.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.130.950.776	12.617.563.503
Quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty	300.000.000	300.000.000
Cộng	6.430.950.776	12.917.563.503

Trong kỳ, Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty năm 2018 lần lượt là 4.636.835.455 VND và 300.000.000 VND.

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2018 VND
Bên thứ ba				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	134.621.949.686	115.973.172.000	-	250.595.121.686
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	15.662.195.105	-	15.662.195.105
<i>Vay dài hạn</i>	134.621.949.686	100.310.976.895	-	234.932.926.581
Cộng	134.621.949.686	115.973.172.000	-	250.595.121.686

Công ty đã ký hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVDADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đông Anh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.15 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)****Tài sản thế chấp**

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "Ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", Bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

Dựa trên số dư gốc vay hiện tại, số tiền tối thiểu Công ty sẽ phải thanh toán gốc trong các năm với lịch trả nợ như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trong vòng một năm	15.662.195.105	-
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	125.297.560.843	58.897.102.988
Sau 5 năm	109.635.365.738	75.724.846.698
Cộng	250.595.121.686	134.621.949.686
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	15.662.195.105	-
Số phải trả sau 12 tháng	234.932.926.581	134.621.949.686

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.16 Vốn chủ sở hữu****4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	119.803.340.000	(8.880.000)	44.597.861.626	164.392.321.626
Góp vốn (i)	59.687.640.000	-	-	59.687.640.000
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	105.150.569.968	105.150.569.968
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(22.055.903.670)	(22.055.903.670)
Trích thưởng Ban Điều hành 2016	-	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(35.938.338.000)	(35.938.338.000)
Chia cổ tức lần 1 năm 2017	-	-	(23.958.892.000)	(23.958.892.000)
Tạm trích quỹ thưởng Ban Điều hành 2017	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2017	-	-	(8.309.466.630)	(8.309.466.630)
Tại ngày 31/12/2017	179.490.980.000	(8.880.000)	59.145.831.294	238.627.931.294
Tại ngày 01/01/2018	179.490.980.000	(8.880.000)	59.145.831.294	238.627.931.294
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	58.087.763.182	58.087.763.182
Thuế TNDN phải nộp	-	-	(11.719.408.636)	(11.719.408.636)
Chia cổ tức năm 2017 (ii)	-	-	(46.665.346.000)	(46.665.346.000)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BKS, BĐH 2017 (ii)	-	-	(62.450.833)	(62.450.833)
Trích thưởng hoàn thành kế hoạch năm 2017 (ii)	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tạm trích quỹ thưởng Ban Điều hành 2018 (iii)	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi năm 2018 (iii)	-	-	(4.636.835.455)	(4.636.835.455)
Tại ngày 31/12/2018	179.490.980.000	(8.880.000)	50.849.553.552	230.331.653.552

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
 huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)**

(i) Trong tháng 10/2017, Công ty đã thực hiện ghi nhận tăng vốn trong kỳ theo kết quả phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu với tổng số tiền thu là 59.687.640.000 VND. Mục đích của việc phát hành cổ phiếu này để đầu tư vào gói thầu “Thiết bị rửa” và “Thiết bị bếp” của giai đoạn 1 dự án “Đầu tư xây dựng cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài”. Đến ngày 31/12/2018 Công ty đã thanh toán cho nhà thầu tổng số tiền 40.304.000.000 VND, phần còn lại sẽ được thanh toán trong năm 2019 khi quyết toán gói thầu;

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-NCS-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018, Công ty thực hiện thanh toán phần cổ tức năm 2017 còn lại cho các cổ đông là 46.665.346.000 VND, trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi là 62.450.833 VND và thưởng hoàn thành vượt mức kế hoạch với số tiền là 3.000.000.000 VND;

(iii) Trong năm, Công ty thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng năm 2018 dựa theo kế quả sản xuất kinh doanh trong năm.

4.16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17	108.006.070.000	60,17
Công ty TNHH MTV DV HK SB Tân Sơn Nhất	18.002.945.000	10,03	18.001.000.000	10,03	18.001.000.000	10,03
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70	3.060.150.000	1,70
Các cổ đông khác	50.421.815.000	28,10	50.414.880.000	28,09	50.414.880.000	28,09
Cổ phiếu quỹ	-	-	8.880.000	0,01	8.880.000	0,00
Cộng	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100	179.490.980.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)****4.16 Vốn chủ sở hữu (tiếp)****4.16.3 Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
- Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
- Cổ phiếu phổ thông	888	888
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
- Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.16.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.368.354.546	83.094.666.298
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành, ban kiểm soát	(4.936.835.455)	(11.671.917.463)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	17.948.210	16.221.232
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.308	4.403

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.17 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	4.968,33	4.849,40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp suất ăn	509.516.338.687	488.808.903.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ	141.820.882.737	139.385.458.145
Doanh thu khác	1.447.197.818	1.958.181.822
Cộng	652.784.419.242	630.152.543.725

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	18.935.471.894	15.867.734.373
Cộng	18.935.471.894	15.867.734.373

5.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	435.359.708.848	393.917.774.511
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103.148.586.418	85.618.324.037
Cộng	538.508.295.266	479.536.098.548

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.519.354.909	932.159.819
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.461.362.873	710.277.481
Doanh thu tài chính khác	66.414.503	3.824.147
Cộng	3.047.132.285	1.646.261.447

5.5 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	11.742.281.135	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	168.952.518	251.154.077
Chi phí tài chính khác	75.213.907	67.964.410
Cộng	11.986.447.560	319.118.487

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**5.6 Chi phí bán hàng**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí in các ấn phẩm quảng cáo	-	100.000.000
Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	3.909.232.060	5.375.979.153
Phí nhượng quyền khai thác	1.970.775.000	1.764.225.000
Cộng	5.880.007.060	7.240.204.153

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.570.245.302	9.849.123.844
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	533.137.699	58.717.452
Chi phí khấu hao tài sản	3.769.317.755	5.177.057.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.566.959	202.094.663
Chi phí khác bằng tiền	7.717.605.231	8.245.273.755
<i>Trong đó:</i>		
- Chi trang phục	173.768.180	460.248.179
- Chi công tác phí	1.062.503.933	1.213.274.682
- Chi phí tiếp khách, hội họp	2.303.910.889	2.618.198.823
- Chi phí bằng tiền khác	4.177.422.229	3.953.552.071
Cộng	23.868.872.946	23.532.267.224

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58.087.763.182	105.150.569.968
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	509.280.000	3.893.384.302
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>509.280.000</i>	<i>3.893.384.302</i>
Chi phí không được trừ	509.280.000	3.893.384.302
Lợi nhuận sau điều chỉnh	58.597.043.182	109.043.954.270
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	58.597.043.182	109.043.954.270
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	11.719.408.636	21.808.790.854
Thuế TNDN kỳ trước bị truy thu	-	247.112.816
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	11.719.408.636	22.055.903.670
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	7.548.205.774	3.388.100.684
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(17.271.334.157)	(17.895.798.580)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.996.280.253	7.548.205.774

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	143.348.804.279	125.881.459.628
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.780.670.857	279.918.918.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.269.960.738	13.788.062.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.583.443.034	37.445.825.465
Chi phí khác bằng tiền	71.333.923.734	53.594.636.318
Cộng	568.316.802.642	510.628.902.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Công cụ tài chính****6.1.1 Các loại công cụ tài chính**

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ	
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.522.950.825	86.799.342.379
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.183.796.068	63.384.345.927
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-
Cộng	139.706.746.893	150.183.688.306
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	250.595.121.686	134.621.949.686
Phải trả người bán và phải trả khác	57.964.297.676	37.951.932.110
Chi phí phải trả	95.968.231.308	211.439.589
Cộng	404.527.650.670	172.785.321.385

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Tài sản tài chính	USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	4.968,33	4.849,40
Phải thu khách hàng và phải thu khác	USD	1.226.095,64	1.220.048,80
Nợ phải trả tài chính	USD	-	-
Tài sản tài chính thuần	USD	1.231.063,97	1.224.898,20

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với loại ngoại tệ USD. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
USD	1%	286.210.062	277.561.932

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty không có rủi ro lãi suất trong ngắn hạn do các khoản tiền gửi, và các khoản nợ vay đang được áp dụng lãi suất cố định.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không nắm giữ các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, do đó Công ty không bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của các cổ phiếu đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh
huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****6.1 Công cụ tài chính (tiếp)****6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 31/12/2018			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	15.662.195.105	125.297.560.843	109.635.365.738	250.595.121.686
Phải trả người bán và phải trả khác	52.594.545.709	-	-	52.594.545.709
Chi phí phải trả	95.968.231.308	-	-	95.968.231.308
Cộng	164.224.972.122	125.297.560.843	109.635.365.738	399.157.898.703
	Tại ngày 01/01/2018			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	-	109.635.365.738	24.986.583.948	134.621.949.686
Phải trả người bán và phải trả khác	37.951.932.110	-	-	37.951.932.110
Chi phí phải trả	211.439.589	-	-	211.439.589
Cộng	38.163.371.699	109.635.365.738	24.986.583.948	172.785.321.385

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam CTCP – Công ty mẹ (VNA) và các công ty trong cùng VNA, các cổ đông, các thành viên trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	340.843.083.222	346.686.461.528
<i>Trong đó chiết khấu</i>	<i>(11.687.915.585)</i>	<i>(11.801.426.832)</i>
Chi nhánh Công ty CP HK Jetstar Pacific Airlines	4.318.117.102	4.046.609.173
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	-	1.229.000.000
Công ty Bay Dịch vụ Hàng không - VASCO	2.374.587.380	2.562.879.800
Công ty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam	1.286.909.088	-
Cộng	335.847.872.119	342.723.523.669

Mua hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	3.322.174.103	3.066.612.539
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	63.432.343	67.530.467
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay VN	501.387.800	347.468.480
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO	1.187.100.020	2.291.462.148
Cộng	5.074.094.266	5.773.073.634

Chia cổ tức, chi trả cổ tức và tặng vốn

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.16.1 "Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu".

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.758.624.821	1.506.026.685
Thù lao của HĐQT, BKS	604.800.000	507.606.667
Cộng	2.363.424.821	2.013.633.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc

	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Tổng Giám đốc	839.263.097	686.515.249
Thu lao thành viên hội đồng quản trị	76.800.000	76.800.000
Cộng	<u>916.063.097</u>	<u>763.315.249</u>

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.11 "Phải trả người bán ngắn hạn".

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của kỳ này.



Trần Thanh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 02 năm 2019

Võ Đức Hiếu
Kế toán trưởng

Vũ Thị Thu Hà
Người lập